

Tác động của đầu tư nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế trong mô hình nền kinh tế có dư thừa lao động

TS. Đào Thị Bích Thủy*

*Khoa Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế,
Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 14 tháng 9 năm 2010

Tóm tắt. Trong thời kỳ đầu của quá trình phát triển kinh tế, tăng trưởng chủ yếu vẫn dựa vào vốn. Đặc điểm của các nước đang phát triển là nguồn vốn rất hạn hẹp, trong khi tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm lại rất phổ biến. Một trong những giải pháp về vốn là dựa vào đầu tư nước ngoài. Bài viết nghiên cứu về tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng của các nền kinh tế đang phát triển với tình trạng dư thừa lao động. Đây là một nghiên cứu lý thuyết sử dụng phân tích mô hình và phương pháp mô phỏng. Những hàm ý chính sách được rút ra từ mô hình là hiện hữu trên thực tiễn và điều này cho thấy nghiên cứu đã bước đầu đề xuất được mô hình khá phù hợp giúp lý giải thực tiễn về tầm quan trọng của đầu tư nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển.

1. Giới thiệu

Tăng trưởng kinh tế bền vững là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia, đặc biệt đối với các nước đang phát triển có GDP bình quân đầu người còn thấp. Đặc điểm của các nước đang phát triển là nhu cầu về vốn rất lớn, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm rất phổ biến. Tăng trưởng kinh tế của các nước này chủ yếu vẫn dựa vào vốn trong khi nguồn vốn sở hữu lại hết sức hạn hẹp. Một trong những giải pháp về vốn là dựa vào đầu tư nước ngoài. Bên cạnh việc bổ sung nguồn vốn cần thiết, đầu tư trực tiếp nước ngoài còn đóng góp tích cực đối với vấn đề tạo ra việc làm, đào tạo kỹ năng cho người lao động, nâng cao trình độ chuyên môn, quản lý hay chuyên giao công nghệ. Tuy nhiên, nó sẽ tác động tới đâu và những nhân tố nào sẽ quyết định đến sự thành

công của nó - đây là điều chúng ta cần nghiên cứu nhằm đưa ra được những chính sách phù hợp cho đầu tư nước ngoài.

Mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích tác động của đầu tư nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là các nền kinh tế đang phát triển. Đây là một nghiên cứu lý thuyết và được thực hiện trên phân tích mô hình. Mô hình được xây dựng trên nền tảng mô hình tăng trưởng của Robert M. Solow và Arthur Lewis, đồng thời được mở rộng vào ngữ cảnh nền kinh tế mở có đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Mô hình tăng trưởng Solow mô tả sự gia tăng trong sản lượng của nền kinh tế thông qua quá trình tích lũy vốn. Chính lượng vốn gia tăng đã thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Trong mô hình này, nền kinh tế được giả định luôn luôn ở mức hữu nghiệp, tức là mức toàn dụng nhân công hay toàn bộ lực lượng lao động đều có việc làm. Tuy nhiên, chính giả định này đã làm cho mô hình tăng trưởng Solow trở nên

* ĐT: 84-912583355

E-mail: thuydaokt@vnu.edu.vn

không thích hợp để vận dụng với các nền kinh tế đang phát triển khi trữ lượng vốn của nền kinh tế còn thấp và tình trạng dư thừa lao động cũng như thất nghiệp còn tràn lan.

Về vấn đề này, Lewis đã làm rõ tầm quan trọng của việc tích lũy vốn đối với sự phát triển của nền kinh tế có dư thừa lao động. Ông lập luận rằng khi trữ lượng vốn của nền kinh tế được gia tăng thì các doanh nghiệp sẽ tăng quy mô sản xuất hay các doanh nghiệp mới sẽ gia nhập ngành. Việc mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp hiện tại và các doanh nghiệp mới sẽ tạo ra nhiều việc làm hơn, do vậy sẽ tăng nhu cầu thuê lao động và tiếp nhận thêm lao động từ khu vực thất nghiệp. Số lượng lao động có việc làm hoàn toàn phụ thuộc vào trữ lượng vốn sẵn có của nền kinh tế. Khi trữ lượng vốn tăng lên, số lượng lao động được thuê cũng tăng lên.

Như vậy, việc vận dụng kết hợp hai mô hình của Solow và Lewis thích hợp hơn đối với các nền kinh tế đang phát triển có dư thừa lao động.

Bài viết đề cập đến vấn đề này với cấu trúc ba phần chính: phát triển mô hình, phân tích mô hình và kết luận cùng những hàm ý chính sách.

2. Phát triển mô hình

Nghiên cứu bắt đầu với mô hình nền kinh tế đóng và sau đó mở rộng vào mô hình nền kinh tế mở với đầu tư nước ngoài.

Nền kinh tế đóng

Nền kinh tế có hàm sản xuất dưới dạng hàm Cobb-Douglas với hai yếu tố đầu vào là vốn và lao động:

$$Y_t = K_t^a L_t^{1-a} \quad (1)$$

Trong đó Y là sản lượng, K là vốn, L là lao động, t là thời gian, a và $1-a$ là hệ số cường độ sử dụng vốn và lao động. Các hệ số này còn được hiểu là độ co giãn của sản lượng theo từng yếu tố đầu vào⁽¹⁾. Tại mỗi thời kỳ, sản lượng

của nền kinh tế phụ thuộc vào trữ lượng vốn sẵn có và số lượng lao động được thuê.

Vốn được đầu tư và sử dụng trong sản xuất đòi hỏi mức lợi tức là r . Để duy trì động cơ đầu tư và tích lũy vốn trong dài hạn, lợi tức trả cho vốn phải tuân theo quy luật lợi tức không giảm. Đây là điều dễ hiểu vì nếu lợi tức cho vốn giảm dần theo thời gian thì đến một thời điểm nào đó nó sẽ bằng 0 và triệt tiêu động cơ sở hữu cũng như tích lũy vốn. Như vậy, lợi tức trả cho vốn phải tăng dần hay ít nhất là số cố định nếu muốn vốn được tiếp tục đầu tư và phát triển.

Gọi \bar{r} là mức lợi tức cần thiết để duy trì và tích lũy trữ lượng vốn sử dụng trong sản xuất. Vậy nhân tố nào sẽ thiết lập giới hạn cho mức lợi tức này?

Với giả thiết thị trường cạnh tranh, vốn sẽ được trả theo năng suất biên của nó:

$$\bar{r} = aK_t^{a-1}L_t^{1-a} \quad (2)$$

Từ phương trình trên, có thể nhận thấy rằng số lượng lao động được thuê hoàn toàn được xác định bởi trữ lượng vốn sẵn có của nền kinh tế:

$$L_t = \left(\frac{\bar{r} + d}{aK_t^{a-1}} \right)^{1/(1-a)} \quad (3)$$

và sản lượng của nền kinh tế cũng hoàn toàn do trữ lượng vốn quyết định:

$$Y_t = (\bar{r}/a)K_t \quad (4)$$

Sản lượng của nền kinh tế tạo nguồn thu nhập cho người sở hữu vốn và lao động. Gọi w là mức lương trả cho một đơn vị lao động. Từ phương trình (2)-(4), w được xác định bằng:

$$w = (1-a)(\bar{r}/a)^{-a/(1-a)} \quad (5)$$

Rõ ràng w và \bar{r} có mối quan hệ nghịch⁽²⁾. Điều này có nghĩa nếu \bar{r} càng cao thì w sẽ càng thấp và ngược lại. Trong các nền kinh tế, để đảm bảo quyền lợi của người lao động, chính

⁽¹⁾ Việc sử dụng hàm sản xuất thể hiện suất sinh lợi theo quy mô không đổi là khá phổ biến trong các nghiên cứu. Hàm sản

xuất này có công nghệ sử dụng vốn nhiều hơn khi $\alpha > 0,5$ và có công nghệ sử dụng lao động nhiều hơn khi $\alpha < 0,5$.

⁽²⁾ Do $dw/d\bar{r} = -a(\bar{r}/a)^{1/(a-1)} < 0$.

phủ thường quy định luật tiền lương tối thiểu, yêu cầu các doanh nghiệp phải trả cho người lao động thấp nhất là bằng mức lương tối thiểu w_{\min} . Như vậy, chính luật tiền lương tối thiểu này là giới hạn cho giá trị của lợi tức trả cho vốn. Mức lợi tức cao nhất mà người sở hữu vốn có thể kiếm được thiết lập khi $w = w_{\min}$. Bằng cách thay đổi mức lương tối thiểu w_{\min} , chính phủ có thể kiểm soát \bar{r} .

Giả thiết rằng tiết kiệm là nguồn cung ứng đầu tư cho vốn. Hàng năm nền kinh tế tiết kiệm một tỷ lệ s trong thu nhập vào đầu tư và tích lũy vốn. Do vậy trữ lượng vốn hàng năm tăng thêm một lượng bằng:

$$\Delta K_t = sY_t \quad (6)$$

Các phương trình (3)-(6) mô tả động thái tăng trưởng của nền kinh tế theo thời gian. Tầm quan trọng của vốn được thể hiện rõ: sự tăng trưởng của vốn quyết định lượng việc làm và sự gia tăng trong sản lượng của nền kinh tế.

Nền kinh tế mở

Trong nền kinh tế mở, luồng đầu tư nước ngoài rõ ràng có tác động tích cực làm gia tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế do nó bổ sung nguồn vốn cho nền kinh tế, như vậy tạo thêm cơ hội việc làm cho lao động. Giả thiết rằng vốn nước ngoài đổ vào dưới dạng đầu tư trực tiếp nước ngoài khi người nước ngoài điều hành và quản lý các doanh nghiệp của họ. Nền kinh tế bao gồm hai khu vực: khu vực trong nước sử dụng vốn thuộc sở hữu của người dân trong nước và khu vực nước ngoài sử dụng vốn thuộc sở hữu của người nước ngoài.

Khu vực trong nước:

$$Y_{d_t} = K_{d_t}^a L_{d_t}^{1-a} \quad (7)$$

Trong đó Y_{d_t} là sản lượng, K_{d_t} là trữ lượng vốn thuộc sở hữu của người dân trong nước, L_{d_t} là số lượng lao động được thuê và a , $1-a$ là hệ số cường độ sử dụng vốn và lao động trong khu vực này.

Khu vực nước ngoài:

$$Y_{f_t} = K_{f_t}^q L_{f_t}^{1-q} \quad (8)$$

Trong đó Y_{f_t} là sản lượng, K_{f_t} là trữ lượng vốn thuộc sở hữu của người nước ngoài, L_{f_t} là số lượng lao động được thuê, q và $1-q$ là hệ số cường độ sử dụng vốn và lao động trong khu vực này.

Người nước ngoài đầu tư vào trong nước có kỳ vọng nhận được mức lợi tức cần thiết trả cho vốn là \bar{r}_f . \bar{r}_d là mức lợi tức cần thiết trả cho vốn thuộc sở hữu trong nước. Do không có sự tự do trong luân chuyển vốn, nghĩa là vốn nước ngoài được khuyến khích đổ vào trong khi vốn trong nước không được phép chảy ra, nên \bar{r}_f và \bar{r}_d không nhất thiết bằng nhau. Luật tiền lương tối thiểu tạo giới hạn cho giá trị của lợi tức trả cho vốn thuộc sở hữu trong nước và nước ngoài⁽³⁾. Để thu hút được vốn nước ngoài, giá trị tối ưu \bar{r}_f phải lớn hơn hoặc ít nhất bằng mức lợi tức tối thiểu cần thiết mà người nước ngoài kỳ vọng cho vốn của họ. Bằng cách thay đổi mức lương tối thiểu, chính phủ có thể tác động làm \bar{r}_f tăng hoặc giảm.

Thị trường cạnh tranh đảm bảo vốn được trả theo năng suất biên của nó. Khi đó:

$$\bar{r}_d = aK_{d_t}^{a-1} L_{d_t}^{1-a} \quad (9)$$

$$\bar{r}_f = qK_{f_t}^{q-1} L_{f_t}^{1-q} \quad (10)$$

Số lượng lao động được thuê trong mỗi khu vực được thiết lập ở mức:

⁽³⁾ Lập luận tương tự như phần phân tích trong nền kinh tế đóng, ta có được giá trị lợi tức tối ưu cho vốn trong nước

và nước ngoài: $\bar{r}_d = a((1-a)/w_{\min})^{(1-a)/a}$ và $\bar{r}_f = q((1-q)/w_{\min})^{(1-q)/q}$. Trong khi tác động

của w_{\min} vào r là rõ ràng thì tác động của hệ số a hay q vào r là không rõ.

$$L_{d_t} = \left(\frac{\bar{r}_d}{aK_{d_t}^{a-1}} \right)^{1/(1-a)} \quad (11)$$

$$L_{f_t} = \left(\frac{\bar{r}_f}{qK_{f_t}^{q-1}} \right)^{1/(1-q)} \quad (12)$$

Trong mỗi thời kỳ, số lượng lao động có việc làm bằng tổng lượng lao động được thuê trong hai khu vực:

$$L_t = L_{d_t} + L_{f_t} \quad (13)$$

Sản lượng trong hai khu vực tương ứng trong mỗi thời kỳ được xác định:

$$Y_{d_t} = (\bar{r}_d / a) K_{d_t} \quad (14)$$

$$Y_{f_t} = (\bar{r}_f / q) K_{f_t} \quad (15)$$

Trong nền kinh tế mở có vốn đầu tư nước ngoài, tổng sản phẩm quốc nội lớn hơn tổng sản phẩm quốc dân một lượng bằng thu nhập trả cho người nước ngoài.

$$\text{Tổng sản phẩm quốc nội: } GDP_t = Y_{d_t} + Y_{f_t} \quad (16)$$

$$\text{Tổng sản phẩm quốc dân: } GNP_t = Y_{d_t} + Y_{f_t} - \bar{r}_f K_{f_t} \quad (17)^{(4)}$$

Vốn thuộc sở hữu trong nước được đầu tư từ nguồn tiết kiệm của người dân trong nước. Hàng năm người dân trong nước tiết kiệm một tỷ phần s_d trong thu nhập của mình. Khi đó trữ lượng vốn thuộc sở hữu trong nước thay đổi một lượng là:

$$\Delta K_{d_t} = s_d (Y_{d_t} + Y_{f_t} - \bar{r}_f K_{f_t}) \quad (18)$$

Hàng năm các doanh nghiệp nước ngoài trích một tỷ phần s_f trong thu nhập của mình vào đầu tư tích lũy vốn. Khi đó lượng thay đổi hàng năm trong trữ lượng vốn thuộc sở hữu nước ngoài là:

$$\Delta K_{f_t} = s_f \bar{r}_f K_{f_t} \quad (19)$$

Các phương trình (7)-(19) mô tả sự vận hành của nền kinh tế theo thời gian. Chúng ta sẽ phân tích tác động của đầu tư nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế theo các nhân tố ảnh hưởng là công nghệ sản xuất q , tốc độ đầu tư s_f và lợi tức trả cho vốn \bar{r}_f đến các biến vĩ mô là tổng sản phẩm quốc nội, tổng sản phẩm quốc dân, số lượng việc làm và phân phối thu nhập giữa lao động và vốn.

3. Phân tích mô hình

Phương pháp mô phỏng được vận dụng để thực hiện phân tích này. Các số liệu giả định được sử dụng và bằng cách thay đổi dữ liệu cho các tham số, chúng ta có thể đánh giá được các tác động của nó đối với các biến số cần nghiên cứu.

Tác động của công nghệ sản xuất

So sánh trường hợp khi khu vực nước ngoài có hàm sản xuất với công nghệ sử dụng vốn nhiều hơn ($q > 0,5$) và khi có công nghệ sử dụng lao động nhiều hơn ($q < 0,5$).

Dữ liệu giả thiết $a = 0,5$, $K_{d_0} = 10$, $K_{f_0} = 10$, $s_d = 0,2$, $s_f = 0,2$, $\bar{r}_d = 0,6$, $\bar{r}_f = 0,6$.

Một điều có thể nhận thấy ngay là theo thời gian, sự tích lũy vốn cho phép nền kinh tế tạo ra nhiều việc làm hơn và sự tăng trưởng trong GDP, GNP. Tuy nhiên, mất cân bằng trong phân phối thu nhập có chiều hướng gia tăng, thể hiện ở tỷ trọng trong thu nhập của người lao động trên tổng sản phẩm quốc dân có xu hướng giảm theo thời gian. Đây là sự đánh đổi giữa tính hiệu quả và tính công bằng mà mỗi nền kinh tế thường phải đối mặt trong quá trình tăng trưởng của nó. Nền kinh tế tăng trưởng nhanh hơn (tính hiệu quả) thường đi kèm với sự gia tăng mạnh hơn trong khoảng cách chênh lệch thu nhập (tính công bằng).

⁽⁴⁾ Mô hình giả định không có dòng vốn ra nước ngoài và không có nguồn kiều hối từ nước ngoài về.

Bảng 1: So sánh tác động của công nghệ sản xuất trong khu vực nước ngoài đối với kết quả hoạt động của nền kinh tế

| Thời kỳ | Trường hợp $q = 0,7$ | | | | Trường hợp $q = 0,3$ | | | |
|---------|----------------------|-------|----------|--------------------------------------|----------------------|-------|----------|--------------------------------------|
| | GDP | GNP | Lao động | Tỷ trọng trong thu nhập của lao động | GDP | GNP | Lao động | Tỷ trọng trong thu nhập của lao động |
| 0 | 20,57 | 6,82 | 20,38 | 0,468 | 32 | 16,88 | 41,31 | 0,496 |
| 1 | 25,09 | 8,42 | 25,29 | 0,458 | 40,64 | 20,72 | 52,03 | 0,485 |
| 2 | 30,65 | 10,40 | 31,39 | 0,449 | 51,46 | 25,47 | 65,42 | 0,476 |
| 3 | 37,50 | 12,85 | 38,95 | 0,442 | 65,02 | 31,34 | 82,13 | 0,467 |
| 4 | 45,92 | 15,88 | 48,33 | 0,435 | 81,98 | 38,57 | 102,96 | 0,460 |
| 5 | 56,29 | 19,64 | 59,97 | 0,429 | 103,16 | 47,52 | 128,94 | 0,454 |
| 6 | 69,08 | 24,28 | 74,40 | 0,424 | 129,61 | 58,57 | 161,30 | 0,448 |
| 7 | 84,85 | 30,04 | 92,31 | 0,419 | 162,62 | 72,23 | 201,59 | 0,444 |
| 8 | 104,30 | 37,17 | 114,51 | 0,415 | 203,77 | 89,12 | 251,75 | 0,439 |
| 9 | 128,32 | 46 | 142,05 | 0,411 | 255,05 | 110 | 314,15 | 0,436 |

Nguồn: Tính toán của tác giả theo phương pháp mô phỏng.

Công nghệ sản xuất của khu vực nước ngoài sử dụng nhiều lao động hơn sẽ có tác động tích cực hơn đối với tăng trưởng của nền kinh tế, thể hiện trên ba khía cạnh: tạo nhiều cơ hội việc làm hơn (số lượng lao động sử dụng nhiều hơn), tăng sức sản xuất trong nước (GDP) và tổng sản phẩm quốc dân (GNP), cải thiện hơn trong phân phối thu nhập giữa người lao động

và người sở hữu vốn (tỷ trọng trong thu nhập của người lao động cao hơn).

Tác động của tốc độ đầu tư vốn nước ngoài

Dữ liệu giả thiết $a = 0,5, q = 0,5$,
 $K_{d_0} = 10$, $K_{f_0} = 10$, $s_d = 0,2$, $\bar{r}_d = 0,6$,
 $\bar{r}_f = 0,6$.

Bảng 2: So sánh tác động của tốc độ đầu tư vốn nước ngoài đối với kết quả hoạt động của nền kinh tế

| Thời kỳ | Trường hợp $s_f = 0,2$ | | | | Trường hợp $s_f = 0,4$ | | | |
|---------|------------------------|-------|----------|--------------------------------------|------------------------|-------|----------|--------------------------------------|
| | GDP | GNP | Lao động | Tỷ trọng trong thu nhập của lao động | GDP | GNP | Lao động | Tỷ trọng trong thu nhập của lao động |
| 0 | 24 | 9,84 | 28,80 | 0,546 | 24 | 9,84 | 28,80 | 0,546 |
| 1 | 29,76 | 12,11 | 35,71 | 0,525 | 31,20 | 12,74 | 37,44 | 0,536 |
| 2 | 36,90 | 14,92 | 44,28 | 0,508 | 40,47 | 16,48 | 48,56 | 0,527 |
| 3 | 45,75 | 18,39 | 54,91 | 0,492 | 52,40 | 21,28 | 62,88 | 0,519 |
| 4 | 56,74 | 22,69 | 68,08 | 0,479 | 67,72 | 27,43 | 81,26 | 0,512 |
| 5 | 70,35 | 28,00 | 84,43 | 0,468 | 87,38 | 35,31 | 104,85 | 0,506 |
| 6 | 87,24 | 34,57 | 104,69 | 0,458 | 112,57 | 45,39 | 135,08 | 0,500 |
| 7 | 108,18 | 42,70 | 129,82 | 0,449 | 144,82 | 58,27 | 173,79 | 0,494 |
| 8 | 134,14 | 52,75 | 160,97 | 0,442 | 186,07 | 74,73 | 223,29 | 0,489 |
| 9 | 166,34 | 65,20 | 199,61 | 0,435 | 238,78 | 95,72 | 286,54 | 0,485 |

Nguồn: Tính toán của tác giả theo phương pháp mô phỏng.

Tốc độ đầu tư vốn nước ngoài s_f có tác động tích cực đến tất cả các biến vĩ mô như GDP, GNP, số lượng việc làm và thu nhập của người lao động. Điều này là dễ hiểu khi khu vực nước ngoài tăng tốc độ đầu tư vốn, trữ lượng vốn tăng nhanh hơn cho phép khu vực này thuê thêm nhiều lao động hơn, từ đó làm

tăng thu nhập của người lao động cũng như tổng sản lượng của nền kinh tế.

Tác động của lợi tức trả cho vốn

Dữ liệu giả thiết $a = 0,5, q = 0,5, K_{d_0} = 10, K_{f_0} = 10, s_d = 0,2, s_f = 0,2, \bar{r}_d = 0,6$.

Bảng 3: So sánh tác động của lợi tức trả cho vốn nước ngoài đối với kết quả hoạt động của nền kinh tế

| Thời kỳ | Trường hợp $\bar{r}_f = 0,6$ | | | | Trường hợp $\bar{r}_f = 0,8$ | | | |
|---------|------------------------------|-------|----------|--------------------------------|------------------------------|-------|----------|--------------------------------|
| | GDP | GNP | Lao động | Tỷ trọng thu nhập của lao động | GDP | GNP | Lao động | Tỷ trọng thu nhập của lao động |
| 0 | 24 | 9,84 | 28,80 | 0,546 | 28 | 11,60 | 40 | 0,58 |
| 1 | 29,76 | 12,11 | 35,71 | 0,525 | 35,36 | 14,55 | 49,85 | 0,557 |
| 2 | 36,90 | 14,92 | 44,28 | 0,508 | 44,58 | 18,23 | 62,11 | 0,539 |
| 3 | 45,75 | 18,39 | 54,91 | 0,492 | 56,15 | 22,83 | 77,37 | 0,522 |
| 4 | 56,74 | 22,69 | 68,08 | 0,479 | 70,62 | 28,57 | 96,33 | 0,509 |
| 5 | 70,35 | 28 | 84,43 | 0,468 | 88,73 | 35,73 | 119,92 | 0,496 |
| 6 | 87,24 | 34,57 | 104,69 | 0,458 | 111,37 | 44,66 | 149,24 | 0,486 |
| 7 | 108,18 | 42,70 | 129,82 | 0,449 | 139,66 | 55,78 | 185,68 | 0,476 |
| 8 | 134,14 | 52,75 | 160,97 | 0,442 | 174,99 | 69,64 | 230,97 | 0,468 |
| 9 | 166,34 | 65,20 | 199,61 | 0,435 | 219,09 | 86,90 | 287,24 | 0,460 |

Nguồn: Tính toán của tác giả theo phương pháp mô phỏng.

Khi lợi tức trả cho vốn thuộc sở hữu nước ngoài tăng thì mức thu nhập bình quân trên một đơn vị lao động giảm (do mức lương cho một đơn vị lao động và lợi tức trả cho vốn có mối quan hệ nghịch)⁽⁵⁾. Tuy nhiên, mức lợi tức tăng làm tăng năng suất biên của vốn, cho phép doanh nghiệp thuê nhiều lao động hơn. Số lượng lao động được thuê tăng lên làm tăng tổng thu nhập của lao động và cải thiện tình trạng phân phối thu nhập giữa người lao động và người sở hữu vốn trong nước (tỷ trọng trong thu nhập của lao động tăng). Bên cạnh đó, nó có tác động tích cực đến GDP cũng như GNP, thể hiện ở sự gia tăng trong cả hai đại lượng này.

4. Kết luận

Trong một nền kinh tế đang phát triển với tình trạng dư thừa lao động, vốn vẫn đóng vai trò là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế. Sự tăng trưởng của vốn làm tăng quy mô sản xuất của doanh nghiệp, cho phép doanh nghiệp tạo ra nhiều việc làm cho người lao động và tăng sản lượng của nền kinh tế. Nếu đầu tư nước ngoài được xem như một kênh quan trọng trong việc tạo nguồn vốn cần thiết cho sự tăng trưởng thì các hàm ý chính sách được rút ra là:

- Khuyến khích đầu tư nước ngoài hơn nữa, đặc biệt định hướng vào các ngành nghề sử dụng nhiều lao động.

- Thu hút các nhà đầu tư nước ngoài bằng mức lợi tức vốn hấp dẫn thông qua các chính sách mà một trong số đó là lợi thế chi phí lao động thấp.

⁽⁵⁾ Xem chú thích (2).

Những hàm ý chính sách trên hoàn toàn hiện hữu trong những nền kinh tế đang phát triển với tình trạng dư thừa lao động. Điều này chứng tỏ mô hình được xây dựng trên sẽ phù hợp cho nghiên cứu và giúp lý giải thực tiễn về tầm quan trọng của đầu tư nước ngoài đối với tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển. Mô hình này đặt trọng tâm vào tầm quan trọng của vốn đối với tăng trưởng kinh tế. Hạn chế của nó là chưa tính đến trình độ lao động của nước sở tại và hướng thu hút FDI với công nghệ phù hợp. Tuy nhiên, nó có thể được coi như bước khởi đầu của cách tiếp cận phân tích và có thể được sử dụng như một mô hình nền

tảng để từ đó phát triển rộng hơn, tính đến các tác động khác của đầu tư nước ngoài như chuyển giao công nghệ, đào tạo vốn nhân lực và thúc đẩy tính cạnh tranh.

Tài liệu tham khảo

- [1] Arthur Lewis, “*Economic Development with Unlimited Supplies of Labour*”, The Manchester School of Economics and Social Studies 22 (2), 1954.
- [2] Robert Solow, “A Contribution to the Theory of Economic Growth”, *Quarterly Journal of Economics* 70 (1956) 64.

The effect of foreign investment on economic growth in the model of an economy with unlimited supply of labor

Dr. Dao Thi Bich Thuy

*Faculty of Development Economics, University of Economics and Business,
Vietnam National University, Hanoi, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: In the early stages of economic development, economic growth still depended largely on capital accumulation. Developing countries were characterized with insufficient stock of capital while unemployment and underemployment were widely popular. One of the solutions for capital is relying on foreign investment. This article studied the effects of foreign direct investment on economic growth of developing countries with the unlimited supply of labor. This is a theoretical study in which modeling and simulation are used. The policy implications withdrawn from this model are practically realistic which shows that the model proposed by the study is rather applicable for the analysis of the important effects of foreign investment on economic growth of developing countries.